

# 8 年级数学参考表

## 单位转换

1 码 = 3 英尺  
1 英里 = 5,280 英尺

1 杯 = 8 液体盎司  
1 品脱 = 2 杯  
1 夸脱 = 2 品脱  
1 加仑 = 4 夸脱

1 磅 = 16 盎司  
1 吨 = 2,000 磅

## 测量单位转换

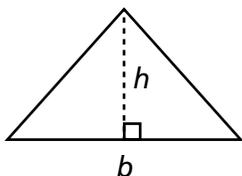
1 英寸 = 2.54 厘米  
1 米 = 39.37 英寸  
1 英里 = 1.609 公里  
1 公里 = 0.6214 英里

1 加仑 = 3.785 升  
1 升 = 0.2642 加仑

1 磅 = 0.454 公斤  
1 公斤 = 2.2 磅

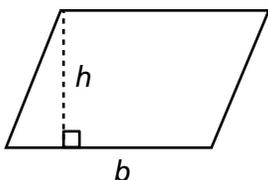
## 公式和图形

### 三角形



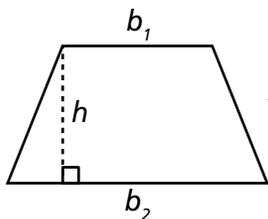
$$A = \frac{1}{2}bh$$

### 平行四边形



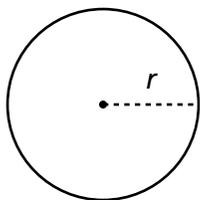
$$A = bh$$

### 梯形



$$A = \frac{1}{2}h(b_1 + b_2)$$

### 圆



$$C = 2\pi r$$

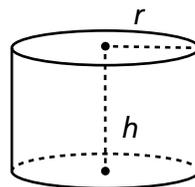
$$C = \pi d$$

$$A = \pi r^2$$

### 普通棱柱

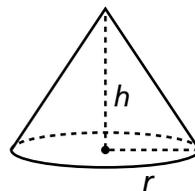
$$V = Bh$$

### 直圆柱



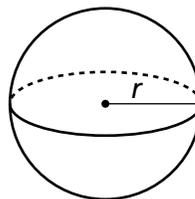
$$V = \pi r^2 h$$

### 直圆锥



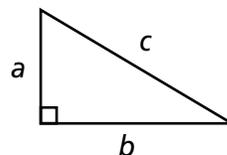
$$V = \frac{1}{3}\pi r^2 h$$

### 球体



$$V = \frac{4}{3}\pi r^3$$

### 勾股定理



$$c^2 = a^2 + b^2$$